

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH OF VIETNAM
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
INSTITUTE OF DRUG QUALITY CONTROL HO CHI MINH CITY

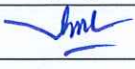


CHỨNG CHỈ PHÂN TÍCH
Certificate of Analysis



Tên dược liệu <i>Herbal Material name</i>	Hoài sơn (Củ mài) <i>Dioscoreae persimilis Tuber</i> Rễ củ đã chế biến, phơi hay sấy khô của cây Củ mài, còn gọi là Hoài sơn (<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill), họ Củ nâu (Dioscoreaceae). <i>The processed and dried rhizome (or root tuber) of Dioscorea persimilis Prain et Burkill, family Dioscoreaceae.</i>		
Số lô <i>Lot No.</i>	152-V0626AP	Quy cách đóng gói <i>Pack size</i>	Lọ 2 g/ 2 g bottle
Mục đích sử dụng <i>Intended use</i>	Sử dụng làm dược liệu đối chiếu trong phép thử định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng. <i>Used as a reference standard for identification by thin-layer chromatography.</i>		
Quy trình đánh giá <i>Procedure</i>	Đề cương nghiên cứu số 047 <i>Research Protocol No. 047</i>	Ngày ban hành <i>Date of issuance</i>	05/06/2026
Liên kết chuẩn <i>Traceability</i>	Dược liệu chuẩn Hoài sơn, Viện Kiểm nghiệm thuốc TP HCM, Số lô: 15052025/ <i>Dioscorea rhizome reference drug, IDQC, Lot No. 15052025.</i>		
Chỉ tiêu/ Specification	Mức chất lượng/ Acceptance criteria		Kết quả/ Result
Mô tả/ Description	Bột màu trắng ngà/ <i>Powder is off-white.</i>		Đạt/ <i>Pass</i>
Bột/ Powder	Thể hiện các đặc điểm bột của dược liệu Hoài sơn/ <i>Exhibit the microscopic characteristics of Dioscoreae persimilis characteristics.</i>		Đúng/ <i>Positive</i>
Định tính/Identification			
<i>Phản ứng hóa học</i> <i>Chemical test</i>	Thể hiện các đặc điểm phản ứng hóa học của dược liệu Hoài sơn / <i>Positive for Dioscoreae persimilis characteristics.</i>		Đúng <i>Positive</i>
<i>Sắc ký lớp mỏng</i> <i>Thin-layer chromatography</i>	Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết cùng màu sắc và giá trị R _f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu chuẩn Hoài sơn/ <i>Test spot corresponds in color and R_f value to Dioscoreae persimilis reference drug spot.</i>		Đúng <i>Positive</i>

Độ ẩm/ Loss on drying	Không quá 14,0 %/ <i>Not more than 14.0 %.</i>	12,4 %
Tro toàn phần/ Total ash	Không quá 4,0 % / <i>Not more than 4.0 %.</i>	1,7 %
Chất chiết được trong dược liệu/ Extractives		
Phương pháp chiết lạnh, dung môi chiết là nước/ <i>Cool extraction using water as the solvent</i>	Không được ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt <i>Not less than 5.0 % calculated on the dried drug.</i>	6,7 %
Phương pháp chiết lạnh, dung môi chiết là ethanol 70 %/ <i>Cool extraction using 70 % ethanol as the solvent</i>	Không được ít hơn 4,0 % tính theo dược liệu khô kiệt <i>Not less than 4.0 % calculated on the dried drug.</i>	6,0 %
Tạp chất và mốc mọt/ Foreign matter, mold and insects	Không được có/ <i>Not detected.</i>	0,0 %
Hướng dẫn sử dụng/ Instruction	Không sấy trước khi dùng/ <i>Do not dry before use</i>	
Điều kiện bảo quản/ Storage condition	Nhiệt độ 2 °C - 8 °C, tránh ánh sáng/ <i>Store at 2 °C - 8 °C, protect from light.</i>	
Điều kiện vận chuyển/ Transport condition	Chống va đập / <i>Handle with care.</i>	

Kiểm tra định kỳ <i>Retest</i>		
Ngày kiểm tra <i>Analysis date</i>	Hạn dùng <i>Expiry date</i>	Phụ trách Khoa <i>Head of department</i>
	06/2028	

HCMC, Ngày/ Date: 05/06/2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vice Director



Nguyễn Thanh Hà